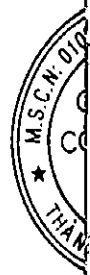




20
17

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
An Bình**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



20
17

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP

ngày 15 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 4 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiền
Ông Đào Mạnh Kháng
Ông Trần Bá Vinh
Ông Trịnh Thanh Hải
Bà Iris Fang
Bà Sim Sio Hoong
Bà Lim Siew Ming

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm
Bà Phạm Thị Hằng
Bà Nguyễn Thị Hương

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên bán chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 1 năm 2018)
		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 1 năm 2018)
	Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 1 năm 2018)
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 02 tháng 1 năm 2017)
	Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
	Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Thu Thủy	Giám đốc khối Quản trị nguồn Nhân lực (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc khối Khách hàng doanh nghiệp (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017)
	Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành


Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 96 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành
**NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
AN BÌNH**
Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến 97.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo kiểm toán số: 17-01-281

Trần Vinh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	873.191
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.113.833
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	13.596.125
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	4.647.772	2.913.123
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.948.353	9.413.806
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	198.500
1	Chứng khoán kinh doanh	200.000	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.500)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	101.758
VI	Cho vay khách hàng	47.142.603	39.209.631
1	Cho vay khách hàng	47.902.493	39.796.167
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(759.890)	(586.536)
VII	Hoạt động mua nợ	11	321.164
1	Mua nợ	323.672	345.250
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.508)	(2.589)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	17.304.475
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.532.523	12.512.204
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.894.834	3.378.637
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.122.882)	(834.379)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	570.295
1	Đầu tư vào công ty con		260.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		41.905
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(401)
			(2.207)
X	Tài sản cố định	14	819.621
1	Tài sản cố định hữu hình		547.952
a	Nguyên giá		938.199
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(390.247)
3	Tài sản cố định vô hình		271.669
a	Nguyên giá		444.779
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(173.110)
		15	294.258
XII	Tài sản Có khác	16	2.682.729
1	Các khoản phải thu		1.369.061
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.138.552
4	Tài sản Có khác		297.851
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(122.735)
			(155.410)
TỔNG TÀI SẢN			84.724.294
			74.431.564

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.643.448
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	16.830.238
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.510.245
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8.319.993
III	Tiền gửi của khách hàng	18	58.160.424
IV	Phát hành giấy tờ có giá	19	1.965.720
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	286.337
VII	Các khoản nợ khác		1.402.581
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.043.431
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	359.150
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		78.645.300
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	22	6.078.994
1	Vốn		5.319.496
a	Vốn điều lệ		5.319.496
2	Các quỹ		343.057
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416.441
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.078.994
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.724.294

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN	36	72.383.297	33.222.442
2	Cam kết giao dịch hối đoái		63.626.272	25.165.706
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		9.686.847	3.955.732
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		9.633.267	3.948.420
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		44.306.158	17.261.554
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		387.561	309.792
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.237.089	1.099.322
5	Bảo lãnh khác		6.472.541	6.647.622
6	Cam kết khác		659.834	-

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.377.105	4.440.101
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.227.751)	(2.648.121)
I	Thu nhập lãi thuần	24	2.149.354	1.791.980
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	262.817	195.362
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(89.403)	(72.336)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	173.414	123.026
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	103.886	113.012
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		2.031	2.121
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	195.408	165.162
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	35.333	58.601
6	Chi phí hoạt động khác	28	(10.504)	(51.033)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	24.829	7.568
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	32.159	28.985
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.565.062)	(1.304.171)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.116.019	927.683
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(511.283)	(639.280)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		604.736	288.403

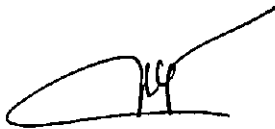
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	604.736	288.403
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(116.482)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(116.482)
XIII	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	488.254	234.458

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Quân
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.220.491	4.361.844
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.958.566)	(2.479.367)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	173.414	123.026
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	331.365	283.160
05 Thu nhập khác	12.964	43.505
06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	12.032	14.245
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.411.438)	(1.261.541)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(93.478)	(16.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.286.784	1.067.983
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.813.531	(2.625.795)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.736.516)	(152.160)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.609)	(68.562)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(8.084.748)	(9.226.109)
13 Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(150.597)	(74.548)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	1.369.203	(313.833)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.643.448)	843.653
16 Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.724.974	4.009.088
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	6.332.910	3.946.617
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(25.573)	31.582
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(275.984)	300.459
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.600.927	(2.261.625)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(90.791)	(32.144)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	21.031	70.657
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	12.159	8.985
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(57.601)	47.498
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá	1.565.720	400.000
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(202.106)	(186.346)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.363.614	213.654
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	6.906.940	(2.000.473)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	6.298.945	8.299.418
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 33)	13.205.885	6.298.945

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI
 CỔ PHẦN
 AN BÌNH
 P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Mạnh Quân
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
 - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; và
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.319.496 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 531.949.629 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 35 chi nhánh, 130 phòng giao dịch tại 34 tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2016: 1 Hội sở chính, 34 chi nhánh và 125 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”)	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,2%	5,2%

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 3.586 nhân viên (31/12/2016: 3.260 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 8, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("SBIC") như được đề cập tại Thuyết minh 8, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 9, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(j) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(l) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 25 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đã được trả trước cho thời hạn dài 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ

Từ ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(h)(ii) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(aa) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	707.111	546.150
Tiền mặt bằng ngoại tệ	166.080	87.589
	873.191	633.739

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bảng VND	1.112.410	1.407.863
▪ Bảng USD	1.423	121.209
	<hr/>	<hr/>
	1.113.833	1.529.072

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	195.200	173.961
▪ Bảng ngoại tệ	2.136.901	1.846.418
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	500.000	-
▪ Bảng ngoại tệ	1.815.671	892.744
	<hr/>	<hr/>
	4.647.772	2.913.123
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	7.714.978	9.303.011
▪ Bảng ngoại tệ	1.233.375	110.795
	<hr/>	<hr/>
	8.948.353	9.413.806
	<hr/>	<hr/>
	13.596.125	12.326.929

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	11.264.024	10.306.550

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	200.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh Trong đó:		
▪ Dự phòng chung (Thuyết minh 27)	(1.500)	-
	198.500	-

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.002.389	15.517	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.342.253	86.241	-
	28.344.642	101.758	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	377.034	6.856	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.738.776	85.293	-
	9.115.810	92.149	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	47.772.801	39.119.369
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	10.852	529.860
Các khoản trả thay khách hàng	18.562	19.170
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	92.203	124.518
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.075	3.250
	47.902.493	39.796.167

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	45.973.603	38.374.953
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	601.866	400.879
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	172.679	165.416
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	222.058	183.624
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	932.287	647.962
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý (*)	-	23.333
	47.902.493	39.796.167

(*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại là 360.000 triệu VND, trong đó 150.000 triệu VND được hoán đổi với trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") phát hành (xem Thuyết minh 12), và 210.000 triệu VND được phân loại lại là nợ cho vay được khoan và chờ xử lý.

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Ngân hàng đã trích lập và sử dụng 186.667 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ toàn bộ cho dư nợ cho vay được khoan và chờ xử lý 210.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong năm 2017, Ngân hàng tiếp tục sử dụng 23.333 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa toàn bộ dư nợ còn lại của khoản vay.

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo Công văn số 283/NHNN – TD.Tym ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng để xóa nợ trong thời gian không quá 5 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	22.308.137	17.719.633
Nợ trung hạn	8.267.143	9.190.337
Nợ dài hạn	17.327.213	12.886.197
	<hr/>	<hr/>
	47.902.493	39.796.167

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Xây dựng	6.818.557	5.430.775
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.689.647	6.117.851
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.252.229	2.913.984
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.200.452	1.955.286
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	628.898	1.356.650
Vận tải kho bãi	2.787.212	1.402.195
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.063.153	1.302.186
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	705.305	651.750
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	855.006	598.751
Giáo dục và đào tạo	120.915	268.670
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	79.568	107.624
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23.705	249.376
Thông tin và truyền thông	104.243	206.205
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96.952	102.317
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	135.607	68.784
Khai khoáng	70.304	31.020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	85.812	3.730
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu 39ung của hộ gia đình	15.930	22.943
Hoạt động dịch vụ khác	1.514.331	1.991.213
Cho vay cá nhân	19.654.667	14.991.524
Cho vay khác	-	23.333
	<hr/>	<hr/>
	47.902.493	39.796.167

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cá nhân	19.654.667	14.991.524
Công ty cổ phần	14.703.219	11.947.437
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.859.483	10.323.545
Doanh nghiệp nhà nước	1.820.300	1.015.769
Doanh nghiệp tư nhân	312.685	846.565
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	475.348	511.900
Tổ chức giáo dục	19.233	119.159
Kinh tế tập thể	6.339	8.029
Công ty hợp danh	184	2.968
Khác	51.035	29.271
	47.902.493	39.796.167

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	327.168	275.681
Dự phòng cụ thể (ii)	432.722	310.855
	759.890	586.536

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	275.681	222.195
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	51.487	53.486
Số dư cuối năm	327.168	275.681

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	310.855	162.627
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	209.222	218.336
Sử dụng dự phòng trong năm	(149.540)	(70.108)
Chuyển từ dự phòng tài sản cố khác (Thuyết minh 16)	62.185	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	432.722	310.855

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	323.672	345.250
Dự phòng chung (i)	(2.508)	(2.589)
	<hr/>	<hr/>
	321.164	342.661

(i) Biến động dự phòng rủi ro chung cho hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.589	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(81)	2.589
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.508	2.589

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	11.998.799	9.493.004
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa niêm yết	2.254.024	2.200.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.230.500	770.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	49.200	49.200
	15.532.523	12.512.204
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(38.693)	(8.175)
Trong đó:		
▪ Dự phòng chung (i)	(9.229)	(5.775)
▪ Dự phòng cụ thể (ii)	(29.464)	(2.400)
	15.493.830	12.504.029
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	80.000	80.000
▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	194.330	224.675
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (*)	610.000	979.000
	884.330	1.283.675
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(4.240)	(6.218)
Trong đó		
▪ Dự phòng chung (iii)	(3.450)	(6.218)
▪ Dự phòng cụ thể (iv)	(790)	-
	880.090	1.277.457

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (v)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.010.504	2.094.962
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.079.949)	(819.986)
	930.555	1.274.976
	17.304.475	15.056.462

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 1.230.500 triệu VND và 610.000 triệu VND chứng khoán được đảm bảo bằng bất động sản, động sản, cổ phiếu và thư bảo lãnh (31/12/2016: 770.000 triệu VND chứng khoán sẵn sàng để bán và 979.000 triệu VND chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.094.524	3.949.000
Nợ có khả năng mất vốn	2.010.504	2.094.962

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 9, bao gồm trong số dư là 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của SBIC. Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.775	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	4.875	5.775
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(1.421)	-
Số dư cuối năm	9.229	5.775

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.400	2.400
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	27.064	-
Số dư cuối năm	29.464	2.400

(iii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.218	7.875
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(2.768)	(1.657)
Số dư cuối năm	3.450	6.218

(iv) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	30/6/2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	790	-
Số dư cuối năm	790	-

(v) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.541.823 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 1.079.949 triệu VND.

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	819.986	538.730
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	285.527	433.592
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(24.507)	(147.896)
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.057)	(4.440)
Số dư cuối năm	1.079.949	819.986

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND				
Đầu tư vào công con (i)	260.000	260.000				
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	41.905	41.905				
Đầu tư dài hạn khác (iii)	268.791	268.791				
	<hr/>	<hr/>				
	570.696	570.696				
	<hr/>	<hr/>				
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(401)	(2.207)				
	<hr/>	<hr/>				
	570.295	568.489				
	<hr/>	<hr/>				
(i) Đầu tư vào công ty con						
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	260.000	260.000				
	<hr/>	<hr/>				
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết						
	31/12/2017	31/12/2016				
Tên	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	% Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	% Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	41.905	41.905	5,2%	41.905	41.905	5,2%

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Chưa niêm yết	268.791	268.791

Chi tiết đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	8,40%	210.000	8,40%	210.000
Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế	10,31%	37.800	10,31%	37.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3	5,17%	15.057	5,50%	15.057
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3,28%	3.934	3,28%	3.934
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam)	0,83%	2.000	1,36%	2.000
		<u>268.791</u>		<u>268.791</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2017	2016
Số dư đầu năm	2.207	2.072
Trích lập dự phòng trong năm	-	135
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(1.806)	-
Số dư cuối năm	<u>401</u>	<u>2.207</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản có định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	413.419	318.454	134.985	3.279	870.137
Mua trong năm	30.290	23.413	15.775	1.013	70.491
Thanh lý	(1.425)	(341)	(468)	(195)	(2.429)
Phân loại lại	(1.477)	1.444	-	33	-
Số dư cuối năm	440.807	342.970	150.292	4.130	938.199
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.794	186.580	83.861	2.371	334.606
Khấu hao trong năm	8.890	35.658	12.578	386	57.512
Thanh lý	(953)	(287)	(465)	(166)	(1.871)
Phân loại lại	(1.076)	1.051	-	25	-
Số dư cuối năm	68.655	223.002	95.974	2.616	390.247
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	351.625	131.874	51.124	908	535.531
Số dư cuối năm	372.152	119.968	54.318	1.514	547.952

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản có định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	413.471	307.669	125.875	2.569	849.584
Mua trong năm	-	11.245	10.419	710	22.374
Thanh lý	(52)	(134)	(1.309)	-	(1.495)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(326)	-	-	(326)
Số dư cuối năm	413.419	318.454	134.985	3.279	870.137

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	53.413	152.892	73.746	2.073	282.124
Khấu hao trong năm	8.433	34.034	10.879	298	53.644
Thanh lý	(52)	(117)	(764)	-	(933)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(229)	-	-	(229)
Số dư cuối năm	61.794	186.580	83.861	2.371	334.606

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	360.058	154.777	52.129	496	567.460
Số dư cuối năm	351.625	131.874	51.124	908	535.531

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 72.414 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 40.224 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	240.663	203.578	878	445.119
Tăng thêm	-	20.300	-	20.300
Thanh lý	(20.640)	-	-	(20.640)
Số dư cuối năm	220.023	223.878	878	444.779
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.671	148.312	878	150.861
Khấu hao trong năm	478	21.771	-	22.249
Số dư cuối năm	2.149	170.083	878	173.110
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	238.992	55.266	-	294.258
Số dư cuối năm	217.874	53.795	-	271.669

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	346.695	193.808	878	541.381
Tăng thêm	-	9.770	-	9.770
Thanh lý	(106.032)	-	-	(106.032)
Số dư cuối năm	240.663	203.578	878	445.119
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.191	126.649	878	128.718
Khấu hao trong năm	480	21.663	-	22.143
Số dư cuối năm	1.671	148.312	878	150.861
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	345.504	67.159	-	412.663
Số dư cuối năm	238.992	55.266	-	294.258

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 67.424 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 37.266 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Mua sắm tài sản cố định (i)	272.926	257.572
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	77.816	123.467
▪ Phải thu lãi điều chuyển vốn (ii)	-	65.280
▪ Phải thu từ hoạt động tín dụng (iii)	-	96.524
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	49.681	55.462
▪ Phải thu cổ tức ABBA – công ty con	74.741	54.741
▪ Phải thu bán chứng khoán (iv)	35.855	35.855
▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (v)	30.164	30.164
▪ Phải thu ABBA – công ty con về chuyển quyền sử dụng đất (vi)	-	26.300
▪ Phải thu liên quan tới dịch vụ bảo hiểm	31.101	14.955
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (vii)	13.245	13.245
▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán (viii)	13.245	10.260
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (ix)	5.225	5.225
▪ Phải thu ABBA – công ty con chi phí thuê văn phòng	2.658	3.323
▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
▪ Phải thu liên quan đến trái phiếu Handico (x)	-	54.000
▪ Phải thu từ mua bán nợ (xi)	704.987	746.361
▪ Phải thu từ bán trái phiếu (xii)	-	512.833
▪ Phải thu giao dịch thẻ	3.000	-
▪ Phải thu cổ tức EVNFC	10.500	-
▪ Phải thu hợp tác đầu tư kinh doanh (xiii)	-	265.780
▪ Các khoản phải thu khác	40.584	49.369
	1.369.061	2.424.049

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	1.138.552	981.938
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (xiv)	240.801	164.675
▪ Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	33.462	34.136
▪ Vật liệu, công cụ lao động	683	346
▪ Tài sản Có khác (xv)	22.905	392.909
	<hr/>	<hr/>
	297.851	592.066
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (xvi)	(122.735)	(155.410)
	<hr/>	<hr/>
	2.682.729	3.842.643
	<hr/>	<hr/>

(i) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*)	238.000	238.000
Chi phí mua phần mềm	23.508	4.450
Các tài sản khác	11.418	15.122
	<hr/>	<hr/>
	272.926	257.572
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu VND. Tài sản này liên quan đến các bất động sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Hà Nội, Đồng Nai và Cần Thơ mà ABBA đang sở hữu.

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến khoản lãi phải thu của Ngân hàng từ vốn điều chuyển cho ABBA – công ty con (Thuyết minh 16(xv)). Theo thỏa thuận, ABBA có thể sử dụng tiền vốn điều chuyển từ Ngân hàng để thực hiện hoạt động kinh doanh như mua, bán nợ và kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Khoản lãi phát sinh từ vốn điều chuyển được tính toán dựa trên mức lãi suất thay đổi theo thỏa thuận trong từng thời kỳ. Tại 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này.

(iii) Số dư liên quan đến các khoản nợ nhận lại từ Ngân hàng TMCP Quốc Dân sau khi đã bán vào năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ này đã bị quá hạn và phân loại là nợ nhóm 5. Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã phân loại lại số dư các khoản nợ này sang khoản cho vay khách hàng.

(iv) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”) liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HDCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HDCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

- (v) Đây là khoản lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi Ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và Ngân hàng bảo lãnh. Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”).
- (vi) Đây là khoản tiền Ngân hàng ứng trước cho ABBA để mua tài sản gắn nợ là bất động sản tọa lạc tại số 88-86 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông. Trong năm 2016, ABBA đã bán tài sản này và đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, ABBA đã thanh toán toàn bộ cho Ngân hàng.
- (vii) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (viii) Số dư liên quan đến khoản phải thu từ chênh lệch giữa mệnh giá của các khoản nợ đã bán cho VAMC và số tiền thu hồi được từ khách hàng.
- (ix) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (x) Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 trái phiếu do Công ty Tài chính Cổ phần Handico (“Handico”) phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình (“TBIC”) với mệnh giá 100.000 đồng. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 nhưng Ngân hàng không nhận được thanh toán từ TBIC. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 50% theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.
- Trong năm 2016, Ngân hàng đã bán trái phiếu này cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long (“TLC”) với tổng giá trị hợp đồng là 60.000 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, TLC đã hoàn tất thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Ngân hàng.
- (xi) Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam Thịnh Vượng (“VPAMC”). Tại thời điểm chuyển nhượng, các khoản nợ đang được Ngân hàng phân loại nhóm 1. Hợp đồng chuyển nhượng được thanh toán từng lần theo thỏa thuận. Trong năm 2017, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu này.
- Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là các khoản nợ nhóm 1 đã bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu và Công ty Cổ phần TBIC.
- (xii) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã chuyển nhượng 300 trái phiếu do Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phát hành và 200 trái phiếu do Công ty TNHH MTV Masan Consumer Holdings phát hành cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Miền Bắc (mệnh giá 1 tỷ). Tuy nhiên, bên mua đã không thể hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã tiến hành thu hồi các trái phiếu này trong năm 2017 và tiếp tục ghi nhận là khoản đầu tư của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (xiii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình (“ABF”). Theo đó, ABF sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức tối thiểu từ 5% đến 10% trên khoản vốn đã chuyển tại ngày đáo hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, ABF đã thanh toán toàn bộ cho Ngân hàng.
- (xiv) Chi phí chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm chi phí dàn xếp cho khoản vay tại Công ty Tài Chính Quốc tế (“IFC”), chi phí thuê văn phòng tại số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội đã được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm và các chi phí trả trước khác liên quan đến hoạt động của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ là 82.563 triệu VND (31/12/2016: 96.190 triệu VND).
- (xv) Tại 31 tháng 12 năm 2017, tài sản Có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA – công ty con để phục vụ hoạt động kinh doanh với số dư 11.900 triệu VND (31/12/ 2016: 381.904 triệu VND).
- (xvi) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	155.410	131.320
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	41.868	79.173
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 31)	(10.365)	-
Hoàn nhập dự phòng khác (Thuyết minh 27)	(1.993)	(1.253)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(53.830)
Chuyển sang dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 10)	(62.185)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	122.735	155.410

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	187.826	260.445
▪ Bảng ngoại tệ	5.661	5.103
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	8.229.300	4.145.000
▪ Bảng ngoại tệ	87.458	1.528.971
	<hr/>	<hr/>
	8.510.245	5.939.519
Vay		
▪ Bảng VND	5.718.693	7.165.745
▪ Bảng ngoại tệ	2.601.300	-
	<hr/>	<hr/>
	8.319.993	7.165.745
	<hr/>	<hr/>
	16.830.238	13.105.264
	<hr/>	<hr/>

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	11.948.300	9.583.929
▪ Bảng ngoại tệ	235.805	649.033
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	44.173.695	39.510.346
▪ Bảng ngoại tệ	1.232.287	1.469.679
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	90.808	173.076
▪ Bảng ngoại tệ	34	32
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	335.075	385.101
▪ Bảng ngoại tệ	144.420	56.318
	<hr/>	<hr/>
	58.160.424	51.827.514
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	27.368.237	26.131.722
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	14.585.805	14.957.745
Doanh nghiệp nhà nước	12.377.016	10.934.045
Công ty 100% vốn nước ngoài	405.416	239.932
Tiền gửi của cá nhân	29.767.526	24.948.290
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.024.661	747.502
	<hr/>	<hr/>
	58.160.424	51.827.514
	<hr/>	<hr/>

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Trái phiếu thường		
▪ Kỳ hạn 2 năm	200.000	-
▪ Kỳ hạn 3 năm	1.270.000	-
▪ Kỳ hạn trên 5 năm	400.000	400.000
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Kỳ hạn 1,5 năm	34.730	-
▪ Kỳ hạn 2 năm	39.950	-
▪ Kỳ hạn 3 năm	15.110	-
▪ Kỳ hạn 5 năm	5.930	-
	<hr/>	<hr/>
	1.965.720	400.000
	<hr/>	<hr/>

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	286.337	311.910
	<hr/>	<hr/>

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,92% (2016: 4,92%).

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	149.715	102.472
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	106	1.555
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Khoản ứng trước của một công ty bảo hiểm	74.222	249.556
▪ Các khoản phải trả khách hàng	36.416	37.708
▪ Các khoản chờ thanh toán	24.816	43.595
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.141	1.137
▪ Tiền giữ hộ	9.494	13.015
▪ Thuế khác	5.150	6.276
▪ Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán	2.506	86.921
▪ Thuế giá trị gia tăng	2.666	3.566
▪ Cổ tức phải trả	1.026	992
▪ Doanh thu chờ phân bổ	35	5.196
▪ Nhận tiền ủy thác cho vay		10.000
▪ Các khoản phải trả khác	28.857	4.313
	359.150	566.302

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.555	4.057
Trích lập quỹ trong năm	10.000	4.997
Sử dụng quỹ trong năm	(11.449)	(7.499)
Số dư cuối năm	106	1.555

22. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.319.496	-	17.726	233.984	18.108	213.566	5.802.880
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	488.254	488.254
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	24.413	48.826	-	(73.239)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(202.140)	(202.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.319.496	-	42.139	282.810	18.108	416.441	6.078.994
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.798.000	449.165	78.334	210.538	18.108	205.617	5.759.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	234.458	234.458
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	11.723	23.446	-	(35.169)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.997)	(4.997)
Sử dụng các quỹ để phát hành cổ phiếu tăng vốn	521.496	(449.165)	(72.331)	-	-	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(186.378)	(186.378)
Tăng khác	-	-	-	-	-	35	35
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.319.496	-	17.726	233.984	18.108	213.566	5.802.880

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết vốn cổ phần và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496
Vốn cổ phần đã phát hành/số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	531.949.629	5.319.496

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Thành phần cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2017			31/12/2016		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu
Malayan Banking Berhad	106.389.926	1.063.920	20,00%	106.389.926	1.063.920	20,00%
Geleximco	69.100.257	691.084	12,99%	69.100.257	691.084	12,99%
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	53.194.963	532.174	10,00%	53.194.963	532.174	10,00%
Các cổ đông khác	303.264.483	3.032.318	57,01%	303.264.483	3.032.318	57,01%
	531.949.629	5.319.496	100,00%	531.949.629	5.319.496	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 3 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức 202.140 triệu VND (3,8% trên một cổ phiếu) của lợi nhuận còn lại đến năm 2016 (năm kết thúc ngày 31/12/2016: 186.378 triệu VND (3,9% trên một cổ phiếu)).

24. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	4.209.103	3.329.139
Thu nhập lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	123.742	42.085
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	904.778	895.452
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	135.105	132.359
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.377	32.629
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	8.437
	5.377.105	4.440.101
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(2.853.465)	(2.320.417)
Trả lãi tiền vay tổ chức tín dụng khác	(264.524)	(317.628)
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	(100.628)	(8.329)
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(9.134)	(1.747)
	(3.227.751)	(2.648.121)
Thu nhập lãi thuần	2.149.354	1.791.980

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	111.658	95.519
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	16.533	6.720
Dịch vụ ngân quỹ	4.562	4.139
Dịch vụ tư vấn	323	2.852
Dịch vụ khác	129.741	86.132
	<hr/>	<hr/>
	262.817	195.362
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(9.214)	(7.810)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(767)	(810)
Dịch vụ ngân quỹ	(16.506)	(14.078)
Dịch vụ tư vấn	(10.323)	(2.910)
Dịch vụ khác	(52.593)	(46.728)
	<hr/>	<hr/>
	(89.403)	(72.336)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/>	<hr/>
	173.414	123.026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	315.161	356.674
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	223.222	99.483
	<hr/>	<hr/>
	538.383	456.157
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(281.033)	(299.937)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(153.464)	(43.208)
	<hr/>	<hr/>
	(434.497)	(343.145)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	103.886	113.012
	<hr/>	<hr/>

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	237.295	173.769
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(13.840)	(5.742)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12)	4.189	1.657
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán khác (Thuyết minh 16(xvi))	1.993	1.253
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(32.729)	(5.775)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.500)	-
	<hr/>	<hr/>
	195.408	165.162
	<hr/>	<hr/>

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	12.032	46.158
▪ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	31	-
▪ Thu nhập khác	23.270	12.443
	<hr/> 35.333	<hr/> 58.601
Chi phí hoạt động khác		
▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(3.163)	(5.712)
▪ Lỗ từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(199)	(35.937)
▪ Chi phí cho thu nợ từ VAMC	(102)	-
▪ Chi phí khác	(7.040)	(9.384)
	<hr/> (10.504)	<hr/> (51.033)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> 24.829	<hr/> 7.568

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	562
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	32.159	28.423
	<hr/> 32.159	<hr/> 28.985

30. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	724.839	609.781
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	629.558	535.634
▪ Các khoản chi góp theo lương	44.061	37.452
▪ Chi ăn ca	27.336	24.404
▪ Chi khác	23.884	12.291
2. Chi về tài sản	356.664	304.564
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	169.064	144.119
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.761	75.787
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	75.993	65.889
▪ Mua sắm công cụ lao động	26.936	13.559
▪ Chi bảo hiểm tài sản	4.910	5.210
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	483.559	389.826
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	42.928	40.005
▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	37.617	32.342
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	204.524	192.301
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	33.287	28.621
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	26.030	20.098
▪ Công tác phí	16.268	14.321
▪ Chi bưu phí và điện thoại	11.341	8.984
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	14.882	13.272
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.839	1.346
▪ Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	2.400	1.979
▪ Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	125	267
▪ Chi phí phòng cháy chữa cháy	274	329
▪ Các khoản chi phí khác	51.982	35.826
▪ Trích lập dự phòng rủi ro (Thuyết minh 13(iii) và Thuyết minh 16(xvi))	40.062	135
	1.565.062	1.304.171

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	51.487	53.486
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	209.222	148.336
Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 12(v))	285.527	433.592
Hoàn nhập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 12(v))	(24.507)	(147.896)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 16(xvi))	(10.365)	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung các khoản mua nợ (Thuyết minh 11)	(81)	2.589
Trích lập chi phí dự phòng trái phiếu SBIC	-	70.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	79.173
	<hr/>	<hr/>
	511.283	639.280
	<hr/>	<hr/>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	604.736	288.403
Các khoản mục điều chỉnh		
Trừ thu nhập được miễn thuế		
▪ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(32.159)	(28.985)
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	9.835	10.306
	<hr/>	<hr/>
2. Thu nhập chịu thuế	582.412	269.724
	<hr/>	<hr/>
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	116.482	53.945
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	116.482	53.945
	<hr/>	<hr/>

(b) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt	873.191	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	1.113.833	1.529.072
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	2.332.101	2.020.379
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	8.886.760	2.115.755
	<hr/>	<hr/>
	13.205.885	6.298.945
	<hr/>	<hr/>

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	3.596	3.260
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.466	3.123
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Tổng quỹ lương (triệu VND) (1)	455.626	353.605
Tiền thưởng (triệu VND) (2)	173.932	162.463
Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND) (3)	63.977	30.266
	<hr/>	<hr/>
Tổng thu nhập (1+2+3)	693.535	546.334
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND)	11	9
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	17	15
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137	116.482	(93.478)		24.141
Thuế giá trị gia tăng	3.566	12.832	(13.732)		2.666
Các loại thuế khác	6.276	35.727	(36.853)		5.150
	10.979	165.041	(144.063)		31.957

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.919)	53.945	(16.889)		1.137
Thuế giá trị gia tăng	2.546	8.666	(7.646)		3.566
Các loại thuế khác	3.641	29.419	(26.784)		6.276
	(29.732)	92.030	(51.319)		10.979

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	74.131.346	62.319.964
Hàng tồn kho	8.600.037	4.400.838
Động sản	8.521.603	7.440.628
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	11.253.192	7.102.550
Khác	16.974.561	22.762.734
	119.480.739	104.026.714

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tài sản khác	-	1.643.448

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2017 Triệu VND		31/12/2016 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	9.686.847	-	9.686.847	3.955.732	-	3.955.732
▪ Cam kết bán ngoại tệ	9.633.267	-	9.633.267	3.948.420	-	3.948.420
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	44.306.158	-	44.306.158	17.261.554	-	17.261.554
Cam kết cho vay không hủy ngang	387.561	-	387.561	309.792	-	309.792
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.264.821	27.732	1.237.089	1.178.671	79.349	1.099.322
Bảo lãnh khác	6.924.304	451.763	6.472.541	7.009.692	362.070	6.647.622
Cam kết khác	659.834	-	659.834	-	-	-
	72.862.792	479.495	72.383.297	33.663.861	441.419	33.222.442

38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.226.988	369.137	13.596.125	11.599.200	727.729	12.326.929
Công cụ tài chính phái sinh	92.096	9.662	101.758	8.812.224	303.586	9.115.810
Cho vay khách hàng - gộp	47.894.416	8.077	47.902.493	39.792.917	3.250	39.796.167
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư -gộp	18.627.357	-	18.627.357	15.890.841	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	570.696	-	570.696	570.696	-	570.696
Hoạt động mua nợ	323.672	-	323.672	345.250	-	345.250
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.363.488	2.466.750	16.830.238	13.105.264	-	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	58.020.028	140.396	58.160.424	51.741.054	86.460	51.827.514
Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	-	1.965.720	400.000	-	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.337	-	286.337	311.910	-	311.910
Các cam kết tín dụng - gộp	9.236.520	-	9.236.520	8.498.155	-	8.498.155

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con – ABBA		
Tiền gửi	(262.544)	(302.920)
Ngân hàng góp vốn	260.000	260.000
Phải thu cổ tức	74.741	54.741
Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng	2.658	3.323
Lãi tiền gửi	(4.653)	(7.833)
Điều chuyển vốn nội bộ	3.000	373.004
Lãi dự thu điều chuyển vốn nội bộ	-	65.280
Ứng trước mua tài sản	238.000	238.000
Phải thu tiền mua tài sản	-	26.300
Công ty liên kết – ABS		
Tiền gửi	(189.965)	(108.640)
Lãi tiền gửi	(154)	(16)
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	-	13
Ngân hàng góp vốn	41.905	41.905
Các cổ đông lớn		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</i>		
Tiền gửi	(292.152)	(348.920)
Tiền đặt cọc thuê nhà	-	3.323
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	(35.855)	35.855
Lãi tiền gửi	(893)	(3.060)
Vốn góp tại Ngân hàng	(691.084)	(691.084)
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các bên liên quan		
Tiền gửi	(5.528)	(699.667)
Lãi tiền gửi	-	(151)
Vốn góp tại ngân hàng	(1.063.920)	(1.063.920)
Gửi tiền	(1.306)	-
Công ty liên quan		
<i>Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</i>		
Tiền gửi	(767)	(266)
Cho vay	-	55.930
Lãi tiền cho vay	-	632

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Tiền gửi	(10.091)	(1.966)
Ngân hàng góp vốn	46.800	46.800
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Tiền gửi	(97.303)	(17.884)
Lãi tiền gửi	(362)	(7)
Cho vay	94	-
Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(786)	(675)
Lãi tiền gửi	(14)	(1)
Cho vay	228	-
Lãi vay	2	-
Ban Điều hành		
Tiền gửi	(28.420)	(16.847)
Lãi tiền gửi	(594)	(185)
Cho vay	12.084	12.000
Lãi tiền cho vay	58	59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Giao dịch phát sinh trong năm		
Công ty con – ABBA		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.760.711	1.947.990
Rút tiền gửi không kỳ hạn	1.764.088	1.947.867
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	694.583	695.047
Rút tiền gửi có kỳ hạn	732.083	743.233
Lãi tiền gửi	19.402	6.434
Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA	22.436	21.014
Thu nhập từ chia cổ tức	20.000	20.000
Thu nhập lãi điều chuyển vốn nội bộ	6.515	14.496
Công ty liên kết – ABS		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	8.382.363	14.944.402
Rút tiền gửi không kỳ hạn	8.341.333	14.935.323
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	40.290	21.136
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	31.951
Lãi tiền gửi	393	718
Cổ tức nhận được	537	289
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	13.642.091	10.037.079
Rút tiền gửi không kỳ hạn	13.635.512	10.004.986
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	407.558	444.047
Rút tiền gửi có kỳ hạn	477.231	690.723
Lãi tiền gửi	12.511	3.336
Chi trả cổ tức	26.261	24.310
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các công ty liên quan		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	492.397	440.390
Rút tiền gửi không kỳ hạn	507.691	456.976
Chi trả cổ tức	20.223	37.425
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	2.174.377	2.884.803
Rút tiền gửi không kỳ hạn	2.166.297	2.889.196
Giải ngân cho vay	-	27.808
Lãi tiền gửi	12	36

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Giao dịch phát sinh trong năm		
<i>Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	35.437	69.839
Rút tiền gửi không kỳ hạn	34.874	71.341
Lãi tiền gửi	7	-
Thu gốc từ cho vay	-	1.903
Thu lãi tiền vay	-	15
Giải ngân	-	56.863
Các bên liên quan khác		
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	515.743	582.715
Rút tiền gửi không kỳ hạn	515.746	590.642
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	210.321	15.670
Rút tiền gửi có kỳ hạn	134.933	42.967
Lãi tiền gửi	1.530	355
Thu phí phạt hợp đồng	8.458	-
Giải ngân cho vay	-	380
Thu gốc từ cho vay	-	100
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	11.837	3.576
Rút tiền gửi không kỳ hạn	12.010	3.293
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	2.482	487
Rút tiền gửi có kỳ hạn	2.202	264
Lãi tiền gửi	16	2
Thu gốc từ cho vay	-	93
<i>Ban Điều hành</i>		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	66.470	62.476
Rút tiền gửi không kỳ hạn	66.451	62.641
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	30.729	30.924
Rút tiền gửi có kỳ hạn	17.676	19.959
Lãi tiền gửi	850	538
Giải ngân cho vay	-	12.806
Thu gốc từ cho vay	647	6.380
Thu lãi từ cho vay	853	-
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	10.924	8.684
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	3.035	2.316
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	8.665	6.527

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HĐQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HĐQT.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ban Điều hành thành lập các hội đồng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý, giám sát một số hoạt động và rủi ro chính của ngân hàng liên quan đến lĩnh vực đầu tư, quản lý rủi ro thị trường và quản lý rủi ro tín dụng.

- Hội đồng đầu tư tham gia vào quá trình hỗ trợ Ban Điều hành tham mưu cho HĐQT phê duyệt các quy chế, văn bản đầu tư, và thực hiện phê duyệt các khoản đầu tư trong hạn mức được ủy quyền;
- Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có ("ALCO") chịu trách nhiệm xem xét và kiến nghị HĐQT phê duyệt quy chế, quy định về quản trị Tài sản Nợ - Có, quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường, quản lý sản phẩm cốt lõi của ngân hàng và thực hiện giám sát tính tuân thủ hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản, tình hình quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường của Ngân hàng;
- Hội đồng Giám sát rủi ro ("ERC") thực hiện xét duyệt chính sách, quy trình, sản phẩm tín dụng. Trong khi Hội đồng tín dụng thực hiện chức năng xem xét và quyết định cấp tín dụng các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền phê duyệt của Tổng Giám đốc và các hạn mức tín dụng giao dịch liên ngân hàng.

Tuyển phòng thủ thứ nhất

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Ngân hàng.

Tuyển phòng thủ thứ hai

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro và Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

Tuyển phòng thủ thứ ba

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.113.833	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	13.596.125	12.326.929
Chứng khoán kinh doanh – gộp	200.000	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	101.758	92.149
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	15.483.323	12.463.004
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	2.894.834	3.378.637
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	47.902.493	39.796.167
Mua nợ	323.672	345.250
Các khoản phải thu – gộp	1.046.454	2.111.015
Các khoản lãi, phí phải thu	1.138.552	981.938
Tài sản Có khác	22.905	392.909
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Cam kết cho vay không hủy ngang	387.561	296.992
Cam kết giao dịch hối đoái	63.626.272	25.165.706
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.264.821	1.178.671
Bảo lãnh khác – gộp	6.924.304	7.009.692
Cam kết khác	9.834	-
	156.686.741	107.068.131

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

(iii) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày lập báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.113.833	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	13.596.125	13.596.125
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	46.506.464	1.396.029	47.902.493
Mua nợ	-	323.672	323.672
Các khoản phải thu – gộp	-	1.046.454	1.046.454
Các khoản lãi, phí phải thu	306.281	832.271	1.138.552
Tài sản Có khác	-	22.905	22.905
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.758	101.758
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	1.230.500	14.252.823	15.483.323
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	610.000	2.284.834	2.894.834
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	176.551	211.010	387.561
Cam kết giao dịch hối đoái	1.348.803	62.277.469	63.626.272
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	1.127.993	136.828	1.264.821
Bảo lãnh khác – gộp	6.273.156	651.148	6.924.304
Cam kết khác	8.134	1.700	9.834
	58.701.715	97.335.026	156.036.741

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.529.072	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	12.326.929	12.326.929
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	38.515.240	1.280.927	39.796.167
Mua nợ	-	345.250	345.250
Các khoản phải thu – gộp	37.979	2.073.036	2.111.015
Các khoản lãi, phí phải thu	213.150	768.788	981.938
Tài sản Có khác	-	392.909	392.909
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.149	92.149
Chứng khoán đầu tư			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	770.000	11.693.004	12.463.004
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	979.000	2.399.637	3.378.637
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	309.792	309.792
Cam kết giao dịch hối đoái	-	25.165.706	25.165.706
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	860.733	317.938	1.178.671
Bảo lãnh khác – gộp	6.925.546	84.146	7.009.692
	48.301.648	58.779.283	107.080.931

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.113.833	13.596.125	101.758	45.973.603	200.000	16.228.653	323.672	2.101.678	79.639.322
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	577.858	-	-	-	-	577.858
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	1.351.032	-	2.149.504	-	106.233	3.606.769
Giá trị gộp	1.113.833	13.596.125	101.758	47.902.493	200.000	18.378.157	323.672	2.207.911	83.823.949
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(759.890)	(1.500)	(1.122.882)	(2.508)	(122.735)	(2.009.515)
Giá trị ròng	1.113.833	13.596.125	101.758	47.142.603	198.500	17.255.275	321.164	2.085.176	81.814.434
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(432.722)	-	(1.110.203)	(2.508)	(122.735)	(1.668.168)
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(327.168)	(1.500)	(12.679)	-	-	(341.347)
Dự phòng chung	-	-	-	(759.890)	(1.500)	(1.122.882)	(2.508)	(122.735)	(2.009.515)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Mua nợ	Các tài sản tài chính khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.529.072	92.149	38.374.953	13.746.679	345.250	3.152.314	69.567.346
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	463.205	-	-	165.780	628.985
Bị suy giảm giá trị	-	-	958.009	2.094.962	-	167.768	3.220.739
Giá trị gộp	1.529.072	92.149	39.796.167	15.841.641	345.250	3.485.862	73.417.070
Dự phòng rủi ro	-	-	(586.536)	(831.979)	(2.589)	(155.410)	(1.576.514)
Giá trị ròng	1.529.072	92.149	39.209.631	15.009.662	342.661	3.330.452	71.840.556
Dự phòng rủi ro	-	-	(310.855)	(819.986)	-	(155.410)	(1.286.251)
Dự phòng cụ thể	-	-	(275.681)	(11.993)	(2.589)	-	(290.263)
Dự phòng chung	-	-	(586.536)	(831.979)	(2.589)	(155.410)	(1.576.514)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
Cho vay khách hàng – gộp	183.332	93.979	15.158	285.389	577.858

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
Cho vay khách hàng – gộp	129.677	7.982	53.346	272.200	463.205
Tài sản Có khác	165.780	-	-	-	165.780
	295.457	7.982	53.346	272.200	628.985

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
Cho vay khách hàng – gộp	418.534	78.700	206.900	646.898	1.351.032
Chứng khoán đầu tư	-	-	139.000	2.010.504	2.149.504
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	106.233	106.233
	418.534	78.700	345.900	2.763.635	3.606.769

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
Cho vay khách hàng – gộp	271.202	157.434	130.278	399.095	958.009
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	2.094.962	2.094.962
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	167.768	167.768
	271.202	157.434	130.278	2.661.825	3.220.739

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	-	873.191	-	-	-	-	-	-	873.191
Tiền mặt	-	-	1.113.833	-	-	-	-	-	1.113.833
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	10.688.334	1.487.791	1.020.000	400.000	-	-	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	200.000	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.758	-	-	-	-	-	-	101.758
Cho vay khách hàng – góp	1.928.888	-	8.131.088	37.842.517	-	-	-	-	47.902.493
Mua nợ	-	-	-	323.672	-	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư – góp	-	2.059.705	992.492	489.000	649.738	1.868.578	7.522.582	4.845.262	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	570.696	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	819.621	-	-	-	-	-	-	819.621
Tài sản Cố khác – góp	129.076	2.676.388	-	-	-	-	-	-	2.805.464
Tổng tài sản (1)	2.057.964	7.101.359	20.925.747	40.142.980	1.669.738	2.268.578	7.722.582	4.845.262	86.734.210
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	-	2.531.632	12.950	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.649.212	11.103.733	9.072.941	11.046.139	113.862	174.537	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	22.790	1.542.930	400.000	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	952	285.385	-	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	-	1.402.581	-	-	-	-	-	-	1.402.581
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.402.581	39.198.820	13.126.118	9.072.941	11.068.929	4.188.424	587.487	78.645.300
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	2.057.964	5.698.778	(18.273.073)	27.016.862	(7.403.203)	(8.800.351)	3.534.158	4.257.775	8.088.910
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	(650.000)	-	-	(650.000)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.057.964	5.698.778	(18.273.073)	27.016.862	(7.403.203)	(9.450.351)	3.534.158	4.257.775	7.438.910

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	-	633.739	-	-	-	-	-	-	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.529.072	-	-	-	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.961.134	1.625.000	5.030.795	710.000	-	-	12.326.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.149	-	-	-	-	-	-	92.149
Cho vay khách hàng - gộp	1.421.214	-	38.374.953	-	-	-	-	-	39.796.167
Mua nợ	-	-	345.250	-	-	-	-	-	345.250
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.484.162	-	-	13.406.679	-	-	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	570.696	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	829.789	-	-	-	-	-	-	829.789
Tài sản Có khác - gộp	333.548	3.191.501	373.004	-	100.000	-	-	-	3.998.053
Tổng tài sản (1)	1.754.762	7.802.036	45.583.413	1.625.000	5.130.795	14.116.679	-	-	76.012.685
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.643.448	-	-	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.149.519	3.247.000	2.698.750	-	9.995	-	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.156.035	14.301.074	7.888.600	8.240.024	237.283	4.498	51.827.514
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	431	228	6.288	214.646	90.317	311.910
Các khoản nợ khác	-	1.340.548	-	-	-	-	-	-	1.340.548
Tổng nợ phải trả (2)	-	1.340.548	29.949.002	17.548.505	10.587.578	8.246.312	461.924	494.815	68.628.684
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	1.754.762	6.461.488	15.634.411	(15.923.505)	(5.456.783)	5.870.367	(461.924)	(494.815)	7.384.001
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	(232.949)	-	(769.506)	(1.683.119)	(2.426.943)	(1.627.197)	(1.776.367)	(764)	(8.516.845)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.521.813	6.461.488	14.864.905	(17.606.624)	(7.883.726)	4.243.170	(2.238.291)	(495.579)	(1.132.844)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân kỳ của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,10%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,05%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,29%	4,58%	4,97%	5,65%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,79%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán kinh doanh								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	9,57%	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,36%	Không áp dụng	9,61%	9,54%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	3,59%	Không áp dụng	3,93%	3,23%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	9,46%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	8,22%	9,48%	7,93%	7,21%	6,20%	7,39%
Góp vốn đầu tư dài hạn								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Có khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,07%	4,64%	Không áp dụng	Không áp dụng	5,88%	5,70%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	2,04%	4,77%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,80%	6,02%	6,96%	7,41%	7,51%	7,21%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,30%	Không áp dụng	Không áp dụng	1,45%	Không áp dụng
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,59%	7,41%	8,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,92%	4,92%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,60%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,03%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,50%	4,22%	5,42%	6,09%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,02%	Không áp dụng	2,00%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,59%	Không áp dụng	8,77%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	9,46%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,00%	Không áp dụng	Không áp dụng
Góp vốn đầu tư dài hạn								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Cố khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	1,00%	Không áp dụng	10,76%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	6,10%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,04%	4,84%	5,45%	Không áp dụng	5,88%	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	1,37%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,33%	5,47%	6,32%	6,75%	6,42%	5,97%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,06%	0,09%	0,00%	0,01%	4,54%	0,22%
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	8,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
USD/VND	22.425	22.159
EUR/VND	26.468	23.400
GBP/VND	30.584	27.750
CHF/VND	23.235	22.300
JPY/VND	201	194
SGD/VND	16.993	15.700
CAD/VND	18.095	16.900
AUD/VND	17.735	16.350

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	707.110	162.117	2.757	1.207	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	1.112.410	1.423	-	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.410.178	2.743.120	2.418.170	24.657	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh - gộp	200.000	-	-	-	200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(66.789)	164.681	3.866	-	101.758
Cho vay khách hàng - gộp	44.493.576	3.408.917	-	-	47.902.493
Mua nợ	323.672	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư - gộp	18.427.357	-	-	-	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	570.696	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	819.621	-	-	-	819.621
Tài sản Có khác - gộp	2.764.630	40.831	3	-	2.805.464
Tổng tài sản (1)	77.762.461	6.521.089	2.424.796	25.864	86.734.210
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.135.820	2.694.364	-	54	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	56.547.878	1.511.367	93.435	7.744	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	-	-	-	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.337	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	1.388.132	11.793	2.447	209	1.402.581
Vốn và các quỹ	6.078.994	-	-	-	6.078.994
Tổng nợ phải trả (2)	80.402.881	4.217.524	95.882	8.007	84.724.294
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	(2.640.420)	2.303.565	2.328.914	17.857	2.009.916
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	2.361.795	(1.462.143)	(868.150)	6.560	38.062
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	(278.625)	841.422	1.460.764	24.417	2.047.978

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	546.150	83.054	3.587	948	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	1.407.863	121.209	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.476.972	1.102.129	1.692.073	55.755	12.326.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.743.286	(1.295.394)	(1.332.957)	(22.786)	92.149
Cho vay khách hàng - gộp	36.399.954	3.396.213	-	-	39.796.167
Mua nợ	345.250	-	-	-	345.250
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.890.841	-	-	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	570.696	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	829.789	-	-	-	829.789
Tài sản Có khác - gộp	3.994.997	3.056	-	-	3.998.053

Tổng tài sản (1)

72.205.798 **3.410.267** **362.703** **33.917** **76.012.685**

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	1.643.448	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.571.190	1.534.032	-	42	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	49.652.452	1.917.638	237.594	19.830	51.827.514
Phát hành giấy tờ có giá	400.000	-	-	-	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	311.910	-	-	-	311.910
Các khoản nợ khác	1.323.346	15.623	1.443	136	1.340.548
Vốn và các quỹ	5.802.880	-	-	-	5.802.880

Tổng nợ phải trả (2)

70.705.226 **3.467.293** **239.037** **20.008** **74.431.564**

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]

1.500.572 **(57.026)** **123.666** **13.909** **1.581.121**

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

(5.955.439) **(1.940.673)** **(510.873)** **(102.549)** **(8.509.534)**

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

(4.454.867) **(1.997.699)** **(387.207)** **(88.640)** **(6.928.413)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
USD (mạnh lên 1%)	6.731
EUR (mạnh lên 13%)	151.919
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên 1%)	(15.982)
EUR (yếu đi 5%)	15.488
	<hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn				Tổng Triệu VND		
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND		Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	873.191	-	-	-	873.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.113.833	-	-	-	1.113.833
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	10.688.334	1.487.791	1.420.000	-	13.596.125
Chứng khoán kinh doanh – góp Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(20.545)	65.662	56.641	-	101.758
Cho vay khách hàng – góp	973.940	954.948	3.084.858	5.014.022	14.286.386	8.035.383	47.902.493
Mua nợ	-	-	-	-	-	-	323.672
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	499.992	-	3.100.840	9.932.062	18.427.357
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	819.621
Tài sản Cố khác – góp	129.076	-	1.139.235	-	160.162	1.365.091	2.805.464
Tổng tài sản (1)	1.103.016	954.948	17.578.898	6.567.475	19.024.029	19.332.536	86.734.210

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	2.531.632	12.950	16.830.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.649.212	11.103.733	20.119.080	113.862	174.537	58.160.424
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.565.720	400.000	1.965.720
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	952	285.385	-	-	-	286.337
Các khoản nợ khác	-	-	1.255.053	-	147.528	-	-	1.402.581
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	40.453.873	13.126.118	20.266.608	4.211.214	587.487	78.645.300

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

[(3)=(1)-(2)]	1.103.016	954.948	(22.874.975)	(6.558.643)	(1.242.579)	15.121.322	21.585.821	8.088.910
----------------------	------------------	----------------	---------------------	--------------------	--------------------	-------------------	-------------------	------------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		Quá hạn					
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 tháng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	633.739	-	-	-	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.529.072	-	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.961.134	1.625.000	5.740.795	-	12.326.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.664	24.667	60.818	-	92.149
Cho vay khách hàng – gộp	1.020.335	400.879	1.910.143	6.306.767	12.802.937	9.762.901	39.796.167
Mua nợ	-	-	-	-	-	-	345.250
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	190.000	80.419	1.356.215	2.709.145	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	570.696	570.696
Tài sản cố định	-	-	133.893	118	17.074	149.405	829.789
Tài sản Cố khác – gộp	167.768	165.780	1.305.369	224.753	289.463	381.904	3.998.053
Tổng tài sản (1)	1.188.103	566.659	10.670.014	8.261.724	20.267.302	14.299.195	76.012.685
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.643.448	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.149.519	3.247.000	2.698.750	9.995	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.156.035	14.301.074	16.128.624	237.283	51.827.514
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	431	6.516	90.317	311.910
Các khoản nợ khác	-	-	1.238.076	-	102.472	-	1.340.548
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	31.187.078	17.548.505	18.936.362	494.815	68.628.684
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.188.103	566.659	(20.517.064)	(9.286.781)	1.330.940	20.297.764	7.384.001

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>		
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	101.758	92.149
<i>Được phân loại là các khoản tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ:</i>		
- Chứng khoán kinh doanh – gộp	200.000	3.378.637
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>		
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	2.894.834	3.378.637
- Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	570.696	570.696
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.113.833	1.529.072
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.596.125	12.326.929
- Mua nợ – gộp	323.672	345.250
- Cho vay khách hàng – gộp	47.902.493	39.796.167
- Tài sản tài chính khác	2.207.911	3.485.862
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	11.998.799	9.493.004
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác – gộp	3.533.724	3.019.200
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
- Các khoản nợ NHNNVN	-	1.643.448
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16.830.238	13.105.264
- Tiền gửi của khách hàng	58.160.424	51.827.514
- Phát hành giấy tờ có giá	1.965.720	400.000
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	286.337	311.910
- Nợ phải trả tài chính khác	1.402.581	1.340.548

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

41. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	21.209	75.268

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đến một năm	146.390	135.099
Trên một đến năm năm	428.418	387.520
Trên năm năm	86.390	168.562
	<u>661.198</u>	<u>691.181</u>

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập

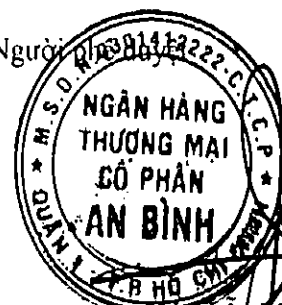


Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người lập



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Quân
Quyền Tổng Giám đốc

